

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÝ II NĂM 2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý II năm 2020 của Công ty.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 8 năm 2002, thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 07 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 379.620.450.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Nakatani Yoshitaka	Chủ tịch
Bà:	Đặng Nhị Nương	Thành viên
Ông:	Lê Quang Chung	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà: Đặng Nhị Nương Giám đốc

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200,334,120,461	152,741,672,600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,894,479,608	10,660,888,116
1. Tiền	111		4,894,479,608	10,660,888,116
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	192,184,100	192,184,100
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		192,184,100	192,184,100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156,513,105,448	113,745,508,384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43,510,617,971	42,378,918,226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58,732,481,483	23,778,061,516
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	54,270,005,994	47,588,528,642
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	24,236,732,408	16,255,625,772
1. Hàng tồn kho	141		24,236,732,408	16,255,625,772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,497,618,897	11,887,466,228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	12,000,000	44,558,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,485,043,897	11,842,907,895
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		575,000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		665,482,180,329	719,237,592,114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		298,008,274,161	365,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	298,008,274,161	365,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		65,071,968,196	70,651,437,448
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26,955,419,055	30,158,799,699
- Nguyên giá	222		38,440,567,569	38,440,567,569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-11,485,148,514	-8,281,767,870
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	38,116,549,141	40,492,637,749
- Nguyên giá	228		52,075,687,440	52,075,687,440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-13,959,138,299	-11,583,049,691
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		298,508,130,756	279,307,702,098
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		298,508,130,756	279,307,702,098
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2,049,309,638	2,088,302,176
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,049,309,638	2,088,302,176
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,844,497,578	2,190,150,392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1,844,497,578	2,190,150,392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		865,816,300,790	871,979,264,714

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		73,471,067,863	80,385,767,951
I. Nợ ngắn hạn	310		33,107,315,741	36,911,014,089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9,671,324,651	14,256,359,819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111,910,296	691,577,405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,468,744,354	4,116,214,827
4. Phải trả người lao động	314		307,414,599	342,938,385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	262,766,170	2,075,169,468
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3,458,751,245	1,612,678,185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13,826,404,426	13,816,076,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		40,363,752,122	43,474,753,862
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	7,843,787,167	7,843,787,167
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		32,454,858,160	35,565,859,900
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		65,106,795	65,106,795
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		792,345,232,927	791,593,496,763
I. Vốn chủ sở hữu	410		792,345,232,927	791,593,496,763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379,620,450,000	379,620,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		379,620,450,000	379,620,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-65,000,000	(65,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357,193,974,092	355,744,403,183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		301,776,234,899	135,901,949,778
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,417,739,193	219,842,453,405
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	430		55,595,808,835	56,293,643,580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		865,816,300,790	871,979,264,714

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà

Giám đốc



Đặng Nhị Nương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II/2020

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20,764,968,969	90,367,610,592	98,151,472,569	182,674,430,832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		32,246,459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20,764,968,969	90,367,610,592	98,151,472,569	182,642,184,373
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13,036,465,321	61,245,194,619	35,490,967,698	124,082,722,953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,728,503,648	29,122,415,973	62,660,504,871	58,559,461,420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,536,596	3,180,292	11,711,132	10,305,458
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,333,595,124	416,947,688	2,791,687,030	814,462,218
Trong lãi vay phải trả	23		1,333,595,124	416,947,688	2,764,160,284	814,462,218
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-38,992,538		-38,992,538	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	0	30,807,768	36,235,578	30,807,768
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,219,535,438	2,475,046,714	2,663,491,241	3,254,564,714
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25-26)	30		5,138,917,144	26,202,794,095	57,141,809,616	54,469,932,178
12. Thu nhập khác	31	VI.5	157,123,571	116,984,845	157,123,571	116,986,087
13. Chi phí khác	32	VI.6	168,039,529	145,033,462	281,887,405	261,423,915
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-10,915,958	-28,048,617	-124,763,834	-144,437,828
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,128,001,186	26,174,745,478	57,017,045,782	54,325,494,350
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	184,135,916	91,665,804	184,135,916	292,908,463
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	74,911,043		74,911,043
18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		4,943,865,270	26,008,168,631	56,832,909,866	53,957,674,844

- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			4,692,303,838	25,543,221,833	55,417,739,193	52,957,409,592
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			251,561,432	464,946,798	1,415,170,673	1,000,265,252
19.Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	124	942	1,460	1,953

Người lập biểu



Lê Thị Việt Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Việt Hà

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Đặng Nhị Nương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55,417,739,193	54,325,494,350
2. Điều chỉnh cho các khoản:			8,393,004,053	6,224,170,867
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,579,469,252	5,420,014,107
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		27,281,406	-10,305,458
- Chi phí lãi vay	06		2,786,253,395	814,462,218
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ	08		63,810,743,246	60,549,665,217
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,543,326,661	-28,215,766,735
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-7,981,106,636	-84,596,830,095
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-4,218,650,212	-24,273,935,045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		378,211,147	-1,889,856,115
- Tiền lãi vay đã trả	14		-2,763,487,225	-842,480,225
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	-384,982,879
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70,769,036,981	-79,654,185,877
			0	0
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-21,575,751,881	-5,378,556,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-76,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,809,706	10,305,458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-21,564,942,175	-5,444,250,906
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		51,500,000,000	14,250,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-54,600,673,314	-17,348,518,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-51,869,830,000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-54,970,503,314	-3,098,518,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		-5,766,408,508	-88,196,954,783

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,660,888,116	90,671,988,217
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,894,479,608	2,475,033,434

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Việt Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Việt Hà



Giám đốc

Đặng Nhị Nương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 379.620.450.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

Công ty con, công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2020: 83,33%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2020: 83,33%

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2020: 98%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2020: 98%

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2020: 98%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2020: 98%

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2020: 40%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2020: 40%

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đánh giá lại cuối kỳ: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ rường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Đánh giá lại cuối kỳ: tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1 TIỀN

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Tổng cộng

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
3,191,926,128	252,626,209
1,702,553,480	10,408,261,907
4,894,479,608	10,660,888,116

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tiền gửi có kỳ hạn

Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang

Lãi (lỗ) công ty liên kết

Tổng cộng

<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
192,184,100	192,184,100
2,000,000,000	2,000,000,000
49,309,638	88,302,176
2,241,493,738	2,280,486,276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Chi tiết số dư như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ Phần Y Tế Nhất Minh	1,200,000,000	1,200,000,000
Công ty Phương Nam	12,587,107,910	9,681,553,185
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Kỹ Thuật Tài Lộc	6,108,787,000	14,596,350,000
Công ty TNHH Vật Tư KHKT Đông Dương		1,870,116,800
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ TMC Việt Nam		5,076,400,000
Bệnh viện Phổi Trung ương	2,088,239,280	1,131,431,965
Công ty CP Tập đoàn quốc tế AIKO	14,276,496,200	
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thanh Hà	1,457,957,988	3,977,115,980
Phải thu khách hàng khác	5,792,029,593	4,845,950,296
Tổng cộng	43,510,617,971	42,378,918,226

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Sara Phú Thọ	3,418,000,000	8,700,000,000
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	4,187,677,420	14,300,000,000
Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao	50,362,960,000	
Các khách hàng khác	763,844,063	778,061,516
Tổng cộng	58,732,481,483	23,778,061,516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng cho nhân viên	6,977,362,031	236,821,150
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ	1,119,466,231	1,131,582,392
- Cổ tức phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	46,173,177,732	46,173,177,732
- Phải thu khác		46,947,368
Tổng cộng	<u>54,270,005,994</u>	<u>47,588,528,642</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu hợp tác kinh doanh		
- Ủy thác đầu tư cho Quỹ Bông Sen	298,000,000,000	365,000,000,000
- Phải thu dài hạn khác	8,274,161	
Tổng cộng	<u>298,008,274,161</u>	<u>365,000,000,000</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	23,541,819		23,541,819	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	24,213,190,589		16,232,083,953	
Tổng cộng	<u>24,236,732,408</u>		<u>16,255,625,772</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ		38,440,567,569				38,440,567,569
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		38,440,567,569				38,440,567,569
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ		8,281,767,870				8,281,767,870
2. Khấu hao trong kỳ		3,203,380,644				3,203,380,644
- Khấu hao tăng trong năm		3,203,380,644				3,203,380,644
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		11,485,148,514				11,485,148,514
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ		30,158,799,699				30,158,799,699
2. Tại ngày cuối kỳ		26,955,419,055				26,955,419,055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm		9,107,830,000		42,967,857,440		52,075,687,440
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		9,107,830,000		42,967,857,440		52,075,687,440
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ		7,058,568,227		4,524,481,464		11,583,049,691
2. Khấu hao trong kỳ		227,695,752		2,148,392,856		2,376,088,608
- Khấu hao tăng trong năm		227,695,752		2,148,392,856		2,376,088,608
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		7,286,263,979		6,672,874,320		13,959,138,299
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm		2,049,261,773		38,443,375,976		40,492,637,749
2. Tại ngày cuối kỳ		1,821,566,021		36,294,983,120		38,116,549,141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ		8,558,333
- Phí sửa chữa		
- Chi phí hội nghị		
-Tiền thuê văn phòng	12,000,000	36,000,000
- Chi phí khác		
Tổng cộng	12,000,000	44,558,333
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	67,711,400	159,258,308
- Chi phí đào tạo cán bộ	1,525,556,525	1,525,556,525
- Chi phí tư vấn	247,158,338	503,608,335
- Chi phí khác	4,071,315	1,727,224
Tổng cộng	1,844,497,578	2,190,150,392

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính	46,281,262,586	46,281,262,586	51,500,000,000	54,600,673,314	49,381,935,900	49,381,935,900
Vay ngân hàng	46,281,262,586	46,281,262,586		3,100,673,314	49,381,935,900	49,381,935,900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	2,751,726,900	2,751,726,900		2,322,000,000	5,073,726,900	5,073,726,900
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	2,823,991,000	2,823,991,000		526,318,000	3,350,309,000	3,350,309,000
Ngân hàng PVCombank - CN Đông Ngồ	707,700,000	707,700,000		250,200,000	957,900,000	957,900,000
Ngân hàng Bản Việt	39,997,844,686	39,997,844,686		2,155,314	40,000,000,000	40,000,000,000
Vay cá nhân (*)	0	0	51,500,000,000	51,500,000,000		
Tổng	46,281,262,586	46,281,262,586	51,500,000,000	54,600,673,314	49,381,935,900	49,381,935,900

*) Trong kỳ các khoản vay cá nhân đã tắt toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

10 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Chi tiết số dư như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh	1,481,653,630	1,853,807,113	1,747,493,738	1,747,493,738
Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh	7,315,908,590	7,315,908,590	7,315,908,590	7,315,908,590
Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang			2,968,508,735	2,968,508,735
Các khách hàng khác	873,762,431	501,608,948	2,224,448,756	2,224,448,756
Tổng cộng	9,671,324,651	9,671,324,651	14,256,359,819	14,256,359,819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ	240,000,000	2,065,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	22,766,170	10,169,468
Tổng cộng	262,766,170	2,075,169,468

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	5,016,468	3,257,829
Bảo hiểm y tế	851,292	574,911
Bảo hiểm thất nghiệp	378,352	255,516
Cổ tức trả cho cổ đông ko kiểm soát	3,445,325,133	1,608,589,929
Phải trả khác	7,180,000	
Tổng cộng	3,458,751,245	1,612,678,185

Phải trả dài hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
'- Hợp tác với công ty Lou đầu tư xây dựng trung tâm xét nghiệm	7,843,787,167	7,843,787,167
Hợp tác theo thỏa thuận 3 bên số 1809/2019/BBTT/SRA-BVVM-TTSN, hợp tác đầu tư trung tâm sản nhi		
	7,843,787,167	7,843,787,167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	379,620,450,000	379,620,450,000
Tổng cộng	379,620,450,000	379,620,450,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	379,620,450,000	271,157,500,000
+ Vốn góp đầu năm	379,620,450,000	271,157,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	379,620,450,000	271,157,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,962,045	27,115,750
+ Cổ phiếu phổ thông	37,962,045	27,115,750
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,962,045	27,115,750
+ Cổ phiếu phổ thông	37,962,045	27,115,750
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

Không có thông tin cho các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	20,764,968,969	90,367,610,592
Tổng cộng	20,764,968,969	90,367,610,592

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	13,036,465,321	61,245,194,619
Tổng cộng	13,036,465,321	61,245,194,619

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,536,596	3,180,292
Tổng cộng	2,536,596	3,180,292

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1,333,595,124	416,947,688
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ từ hoạt động đầu tư		
Tổng cộng	1,333,595,124	416,947,688

6. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu nhập khác	157,123,571	116,984,845
Tổng cộng	157,123,571	116,984,845

7. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Nộp phạt vi phạm hành chính		
- Chi phí khác	168,039,529	145,033,462
Tổng cộng	168,039,529	145,033,462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý này năm nay</i>	<i>Quý này năm trước</i>
- Chi phí bán hàng		30,807,768
Tổng cộng		30,807,768

9 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý này năm nay</i>	<i>Quý này năm trước</i>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,219,535,438	2,475,046,714
Tổng cộng	1,219,535,438	2,475,046,714

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý này năm nay</i>	<i>Quý này năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	184,135,916	91,665,804
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng	184,135,916	91,665,804

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<i>Quý này năm nay</i>	<i>Quý này năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông cty mẹ	4,692,303,838	25,543,221,833
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37,962,045	27,115,750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	124	942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có

3 . THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để áp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

5 . ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

Không có

6 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Việt Hà

Lê Thị Việt Hà



Đặng Nhị Nương